

Số: /TTr-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố  
Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản  
cho ngư dân thành phố Hải Phòng đến năm 2030**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/05/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/03/2023 phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái, Công điện số 1058/CĐ-TTg ngày 04/11/2023 về việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng tâm chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu,

Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, thông qua đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

## I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Nhiều năm qua, khai thác thủy sản thành phố luôn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế thủy sản của thành phố, ổn định sinh kế và nâng cao thu nhập cho ngư dân, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền biển và hải đảo của Tổ quốc.

Giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất khai thác thủy sản tăng 6,37%/năm, sản lượng khai thác thủy sản tăng 10,64%/năm. Giai đoạn 2020-2023, giá trị sản xuất khai thác thủy sản tăng 3,71%/năm (năm 2020 là 2.584 tỷ đồng, năm 2023 ước đạt 2.882 tỷ đồng); sản lượng khai thác tăng 4,00%/năm (năm 2020 là 109.340 tấn, năm 2023 ước đạt 123.000 tấn).

Đội tàu khai thác thủy sản phát triển theo hướng tăng khai thác xa bờ, giảm khai thác ven bờ, phát triển đa dạng với nhiều loại nghề (lưới kéo, lưới rê, câu, chụp, lồng, dịch vụ hậu cần và nhóm nghề khác).

2. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, khai thác thủy sản thành phố còn những tồn tại, hạn chế cần tập trung khắc phục, đó là:

*Một là, còn tồn tại tàu cá không đủ điều kiện hoạt động thủy sản, tiềm ẩn nguy cơ tàu cá vi phạm IUU (nếu đi khai thác). Trong tổng số 952 tàu cá, có: 842 tàu đủ điều kiện khai thác thủy sản; 38 tàu đã đăng ký nhưng không đủ điều kiện khai thác thủy sản, đang nằm bờ (không có: giấy phép khai thác, thiết bị giám sát hành trình và nhiều nguyên nhân khác); 79 tàu không đủ điều kiện đăng ký tàu cá (tàu cá 03 không: Không đăng ký, Không đăng kiểm, Không giấy phép khai thác) do ngư dân tự đóng, tự mua, không đủ giấy tờ để hoàn thiện hồ sơ đăng ký tàu cá.*

*Hai là, số lượng tàu cá nhỏ, khai thác ven bờ còn lớn.* Trong tổng số 952 tàu cá có: 391 tàu khai thác ở vùng bờ (chiếm 41,07% tổng số tàu cá); 223 tàu khai thác ở vùng lồng (chiếm 23,42% tổng số tàu cá); 338 tàu khai thác ở vùng khơi (chiếm 35,50% tổng số tàu cá). Trong khi đó, khai thác thủy sản ở ven bờ theo phương thức truyền thống là chủ yếu, tổ chức đánh bắt theo kiểu tận thu, nơi trú ẩn, bãi đẻ ven bờ bị thu hẹp làm cho nguồn lợi suy giảm.

*Ba là, tàu cá làm nghề cấm còn lớn.* Số lượng tàu làm các nghề thuộc danh mục nghề cấm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 153 tàu cá, trong đó: 147 tàu hoạt động ở vùng bờ (98 đủ điều kiện khai thác, 6 tàu đã đăng ký nhưng không còn đủ điều kiện khai thác, 43 tàu chưa đăng ký), 06 tàu ở vùng lồng (đủ điều kiện khai thác).

(Chi tiết tại phụ lục 1)

3. Các tồn tại nêu trên đã được Trung ương chỉ đạo các địa phương tập trung xử lý dứt điểm. Tại Công điện số 1058/CD-TTg ngày 04/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng

tâm chống khai thác IUU, gỡ cảnh báo “thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu đã giao các địa phương: *“Ban hành cơ chế, chính sách chuyển đổi, hỗ trợ sinh kế cho ngư dân tự nguyện không tham gia hoạt động khai thác thủy sản hoặc tàu cá không còn đủ điều kiện theo quy định”*.

Tại Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác thủy sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái đã giao trách nhiệm cho các địa phương: *“Ban hành chính sách hỗ trợ cho ngư dân chuyển đổi nghề từ các nghề khai thác thủy sản ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản, môi trường và hệ sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường gắn với hiện đại hóa tàu cá hoặc chuyển ra ngoài lĩnh vực khai thác phù hợp với định hướng phát triển nghề cá và điều kiện kinh tế xã hội của địa phương. Nguồn kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo thực hiện đối với các tỉnh tự cân đối được ngân sách”*.

4. Bên cạnh đó, Ủy ban châu Âu (EC) đã cảnh báo “Thẻ vàng” về các hạn chế trong việc kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) đối với nghề cá Việt Nam. Qua đó, EC đã đưa ra 09 khuyến nghị đối với ngành thủy sản Việt Nam, bao gồm khuyến nghị liên quan trực tiếp đến nguồn lợi và cường lực khai thác hải sản như: (1) Sửa đổi khung pháp lý để đảm bảo tuân thủ các quy tắc quốc tế và khu vực áp dụng cho việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản; (2) Cân bằng năng lực khai thác và chính sách phát triển tàu cá; (3) Tăng cường truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và thực hiện tất cả các bước cần thiết, phù hợp với luật pháp quốc tế; để ngăn chặn các sản phẩm thủy sản đánh bắt bất hợp pháp được buôn bán và nhập khẩu vào lãnh thổ; (4) Đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ thu thập và báo cáo số liệu cho các tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

5. Để đưa nghề cá phát triển theo hướng bền vững, ngày 21/11/2017, Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Tại Khoản 3, Điều 48 của Luật quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý khai thác thủy sản tại vùng ven bờ, vùng lòng trên địa bàn”; Khoản 3, Điều 49 nêu “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lòng thuộc phạm vi quản lý”; Điểm e, Khoản 2, Điều 6 có nêu: Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách, nhà nước hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản, chuyển đổi nghề nhằm giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ.

Bên cạnh đó, theo quy định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn: *“Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả*

*năng cân đối của ngân sách địa phương” (Điểm h Khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015); “Quyết định các biện pháp khác để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật”, “biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường trong phạm vi được phân quyền” (Điểm đ và h Khoản 3 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015). Theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành Nghị quyết đề quy định “Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương”.*

Từ những căn cứ trên, để phát triển khai thác thủy sản bền vững, hỗ trợ ngư dân vươn khơi, bám biển, thực hiện tốt các quy định về chống khai thác IUU, từng bước hiện đại hóa đội tàu khai thác thủy sản, việc xây dựng Nghị quyết Quy định Cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác thủy sản cho ngư dân thành phố Hải Phòng đến năm 2030 là cần thiết, xuất phát từ thực tiễn và thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Phát triển sản xuất khai thác thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững; hạn ngạch khai thác và cơ cấu nghề phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; giảm thiểu tình trạng khai thác quá mức, khai thác bất hợp pháp; cắt giảm và chuyển đổi các tàu làm nghề cấm, xâm hại nguồn lợi và môi trường sinh thái; gắn khai thác với phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường tự nhiên và đảm bảo sinh kế cho ngư dân; thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về thủy sản, góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng, giữ vững chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

### **2. Quan điểm**

Cơ chế, chính sách dẫn dắt, thúc đẩy chuyển đổi nghề khai thác thủy sản đảm bảo phát triển khai thác thủy sản bền vững với cơ cấu nghề phù hợp; chấm dứt các tàu không đủ điều kiện khai thác thủy sản, hoạt động nghề cấm; giảm thiểu các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi thủy sản, sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

Tổ chức lại hoạt động khai thác thủy sản vùng lộng, vùng ven bờ hợp lý, khoa học, đảm bảo sinh kế của cộng đồng ngư dân; gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Cơ chế, chính sách được xây dựng phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế thủy sản; đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch; khả thi khi triển khai thực hiện. Các tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn kinh phí hỗ trợ thuận lợi nhất.

### **III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho ngư dân hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cá nhân có địa chỉ thường trú tại thành phố Hải Phòng là chủ sở hữu hợp pháp của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên (*gọi tắt là chủ tàu cá*).

b) Các cơ quan, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

### **IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Chính sách 1: Hỗ trợ giải bản (phá dỡ) tàu cá khai thác thủy sản**

##### **1.1. Mục tiêu của chính sách:**

Giải bản các tàu cá hoạt động nghề cấm, xâm hại đến nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái; tàu cá không còn đủ điều kiện khai thác thủy sản; tàu chưa thực hiện đăng ký tàu cá. Hỗ trợ ngư dân ổn định đời sống sau khi tự nguyện thực hiện giải bản tàu cá, không tham gia khai thác thủy sản.

Quy mô hỗ trợ: 204 tàu cá

##### **1.2. Nội dung của chính sách:**

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho chủ tàu cá kinh phí giải bản (phá dỡ) tàu cá và ổn định đời sống sau khi hoàn thành thực hiện giải bản tàu cá.

a) Mức hỗ trợ giải bản tàu cá như sau:

| Nhóm tàu cá                                     | Thời gian hoạt động của tàu cá |                           |                    |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                                 | Từ 10 năm đến dưới 15 năm      | Từ 15 năm đến dưới 20 năm | Từ 20 năm trở lên  |
| Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m | 100 triệu đồng/tàu             | 80 triệu đồng/tàu         | 60 triệu đồng/tàu  |
| Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên     | 250 triệu đồng/tàu             | 185 triệu đồng/tàu        | 125 triệu đồng/tàu |

*Thời gian hoạt động của tàu cá = Năm đăng ký thực hiện giải bản – Năm đóng tàu đối với tàu đã đăng ký hoặc năm mua tàu đối với tàu chưa đăng ký.*

(Chi tiết tại phụ lục 2)

b) Mức hỗ trợ ổn định đời sống: 12.960.000 đồng/tàu cá<sup>1</sup>.

### **1.3. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ:**

a) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m đang hoạt động các nghề: lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc), lồng xếp (lò dây, bát quai, dón, lù), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực); đáy; xăm; chần; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ; nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông) ở vùng bờ theo quy định; tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m đang hoạt động nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông) ở vùng lộng theo quy định; tàu cá có trong danh sách xem xét hỗ trợ tại Nghị quyết (phụ lục 5 và 6).

b) Đăng ký tham gia thực hiện chính sách và được Chi cục Thủy sản Hải Phòng **chấp thuận**.

c) Tàu cá còn khả năng hoạt động khai thác thủy sản tính đến thời điểm thực hiện giải bản.

### **1.4. Giải pháp thực hiện chính sách:**

a) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách thành phố hỗ trợ trực tiếp kinh phí cho chủ tàu cá sau khi hoàn thành giải bản tàu cá trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu cá.

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Đăng ký tham gia thực hiện chính sách được Chi cục Thủy sản chấp thuận.

- Bản sao giấy chứng nhận hoặc giấy xác nhận đăng ký tàu cá do cơ quan có thẩm quyền cấp. Trường hợp chưa đăng ký, tàu cá phải có giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu hợp pháp tàu cá.

- Biên bản xác nhận thực hiện giải bản tàu cá do Chi cục Thủy sản lập.

c) Trình tự thực hiện

Bước 1. Chủ tàu cá nộp Bản Đăng ký tham gia thực hiện chính sách đến Chi cục Thủy sản.

<sup>1</sup> Áp dụng mức hỗ trợ ổn định đời sống theo Điều 4 Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố: 6.480.000 đồng/nhân khẩu x 02 nhân khẩu = 12.960.000 đồng.

Bước 2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Bản Đăng ký, Chi cục Thủy sản kiểm tra và có ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận trực tiếp vào bản Đăng ký tham gia thực hiện chính sách và gửi cho chủ tàu cá.

Bước 3. Trường hợp Đăng ký đã được chấp thuận, chủ tàu cá thực hiện theo hướng dẫn của Chi cục Thủy sản và nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Thủy sản).

Bước 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu cá. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm lãnh đạo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, quận, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng Hải Phòng và Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt danh sách hỗ trợ.

Bước 5. Căn cứ vào Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước cấp huyện để hỗ trợ cho chủ tàu cá theo quy định.

### ***1.5. Lý do lựa chọn chính sách***

Qua khảo sát, có 204 tàu cá cần phải giải bản, trong đó có: 104 tàu cá đủ điều kiện khai thác thủy sản nhưng làm nghề cấm, xâm hại đến nguồn lợi (98 tàu cá ở vùng bờ, 6 tàu cá ở vùng lộng); 28 tàu cá không còn đủ điều kiện hoạt động khai thác thủy sản (8 tàu ở vùng bờ, 8 tàu ở vùng lộng và 12 tàu ở vùng khơi); 72 tàu cá ở vùng bờ chưa thực hiện đăng ký tàu cá theo quy định.

## **2. Chính sách 2: Hỗ trợ kinh phí mua ngư cụ, máy tời để chuyển đổi nghề khai thác thủy sản**

### ***2.1. Mục tiêu của chính sách:***

Hỗ trợ ngư dân chuyển đổi ngư cụ, phương thức khai thác thủy sản cấm, xâm hại nguồn lợi sang ngư cụ, phương thức khai thác theo quy định và thân thiện với nguồn lợi thủy sản ở vùng biển ven bờ và vùng lộng của Hải Phòng nhằm phát triển nghề khai thác thủy sản hiệu quả và bền vững.

Quy mô hỗ trợ: 110 tàu cá

### ***2.2. Nội dung của chính sách:***

Ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 15m 100% kinh phí mua ngư cụ, máy tời để chuyển đổi từ các nghề: lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc), lồng xếp (lờ dây, bát quai, dón, lừ), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực); đáy; xăm; chần; xiệp; xích; te, xẻo kết

hợp với tàu có gắn động cơ ở vùng bờ; nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông) ở vùng bờ và vùng lộng sang nghề câu, nghề lưới rê, nghề lồng bẫy ghẹ và các nghề khác không cấm theo quy định của pháp luật trong phạm vi hạn ngạch cho phép.

Mức hỗ trợ không vượt quá đối với các trường hợp sau:

a) Chuyển sang nghề câu: 50 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m và 80 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m.

b) Chuyển sang nghề lưới rê: 155 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m và 295 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 m đến dưới 15m.

c) Chuyển sang nghề lồng bẫy ghẹ: 125 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m và 205 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m.

d) Chuyển sang các nghề khác không cấm theo quy định pháp luật: 80 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 12m và 110 triệu đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m.

(Chi tiết tại phụ lục 3)

### **2.3. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ:**

a) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m đến dưới 15m đang hoạt động các nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc), lồng xếp (lò dây, bát quai, dón, lừ), nghề kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực); đáy; xăm; chân; xiệp; xích; te, xẻo kết hợp với tàu có gắn động cơ ở vùng bờ; nghề cào đáy bằng khung sắt có kết hợp với tàu, máy kéo, bơm thổi (cào lươn, cào nhuyễn thể, banh lông) ở vùng bờ và vùng lộng; và tàu cá có tên trong danh sách hỗ trợ tại Nghị quyết.

b) Đăng ký thực hiện chính sách và được Chi cục Thủy sản chấp thuận.

### **2.4. Giải pháp thực hiện chính sách:**

a) Phương thức hỗ trợ: Ngân sách thành phố hỗ trợ trực tiếp kinh phí cho chủ tàu cá sau khi thực hiện chuyển đổi nghề theo quy định trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

- Đơn đề nghị hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Đăng ký tham gia thực hiện chính sách được Chi cục Thủy sản chấp thuận.
- Giấy phép khai thác thủy sản ghi nghề khai thác được chuyển đến (*bản sao*).

- Hóa đơn mua ngư cụ, máy tời.

c) Trình tự thực hiện: Tương tự Chính sách 1

### **2.5. Lý do lựa chọn chính sách**

Đối với các tàu cá chưa đăng ký, không khuyến khích chuyển đổi nghề để khai thác thủy sản.

Đối với tàu cá đã đăng ký, có **110 tàu cá** hoạt động nghề cấm, trong đó, vùng bờ có 104 tàu (98 tàu đủ điều kiện và 6 tàu đã đăng ký nhưng không đủ điều kiện hoạt động thủy sản) và vùng lòng có 6 tàu.

## **V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA**

### **1. Nguồn kinh phí**

Dự kiến tổng kinh phí do ngân sách thành phố hỗ trợ đến năm 2025: **38.524 triệu đồng** (*Ba mươi tám tỷ, năm trăm hai mươi bốn triệu đồng*); trong đó:

- Chính sách 1: Hỗ trợ giải bản tàu cá, ổn định cuộc sống: 26.944 triệu đồng.

- Chính sách 2: Hỗ trợ kinh phí mua ngư cụ, máy tời cho tàu cá thực hiện chuyển đổi nghề: 11.580 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 4)

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách thành phố hàng năm. Căn cứ tình hình cụ thể, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ trình Hội đồng nhân dân thành phố bổ sung, điều chỉnh mức vốn sử dụng ngân sách thành phố để thực hiện hỗ trợ theo quy định.

### **2. Nguồn nhân lực**

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai, thực hiện.

- Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

- Thực hiện trực tiếp: Chủ tàu cá trên địa bàn thành phố Hải Phòng; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết.

## **VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ XEM XÉT, THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT**

Thời gian trình Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI thông qua Nghị quyết vào kỳ họp thường lệ giữa năm 2024.

*Hồ sơ gửi kèm gồm có: (1) Dự kiến đề cương chi tiết Nghị quyết; (2) Báo cáo Đánh giá tác động của chính sách; (3) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về khai thác thủy sản trên địa bàn Hải Phòng giai đoạn 2015-2021; (4) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý vào hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết; bản chụp các ý kiến góp ý; (5) Báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.*

Ủy ban nhân dân thành phố kính đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Các Sở: NN và PTNT, Tư pháp, Tài chính;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Tùng**

**Phụ lục 1. Số lượng tàu cá trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

*Đơn vị tính: tàu*

| TT                      | Nghề khai thác | Tổng số tàu cá khai thác thủy sản |            |            |            | Tàu đủ điều kiện khai thác thủy sản |            |            |            | Tàu không còn đủ điều kiện khai thác |           |           |           | Tàu ba không (vùng bờ) | Vùng cấm |
|-------------------------|----------------|-----------------------------------|------------|------------|------------|-------------------------------------|------------|------------|------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------------------|----------|
|                         |                | Tổng                              | Vùng bờ    | Vùng lộng  | Vùng khơi  | Tổng                                | Vùng bờ    | Vùng lộng  | Vùng khơi  | Tổng                                 | Vùng bờ   | Vùng lộng | Vùng khơi |                        |          |
| 1                       | Lưới kéo       | 226                               | 109        | 85         | 32         | 185                                 | 72         | 81         | 32         | 6                                    | 2         | 4         |           | 35                     | Vùng bờ  |
| 2                       | Lưới rê        | 267                               | 142        | 51         | 74         | 245                                 | 122        | 51         | 72         | 3                                    | 1         |           | 2         | 19                     |          |
| 3                       | Nghề câu       | 18                                | 15         | 3          | 0          | 12                                  | 9          | 3          |            | 1                                    | 1         |           |           | 5                      |          |
| 4                       | Nghề chụp      | 179                               | 2          | 29         | 148        | 174                                 | 2          | 27         | 145        | 5                                    | 0         | 2         | 3         |                        |          |
| 5                       | Nghề hậu cần   | 118                               | 23         | 21         | 74         | 100                                 | 21         | 16         | 63         | 18                                   | 2         | 5         | 11        |                        |          |
| 6                       | Nghề khác      | 144                               | 100        | 34         | 10         | 126                                 | 83         | 33         | 10         | 5                                    | 4         | 1         | 0         | 13                     |          |
| 6.1                     | Lồng           | 56                                | 20         | 26         | 10         | 48                                  | 13         | 25         | 10         | 5                                    | 4         | 1         |           | 3                      | Vùng bờ  |
| 6.2                     | Kéo moi/ ruốc  | 52                                | 50         | 2          | 0          | 47                                  | 45         | 2          |            |                                      |           |           |           | 5                      |          |
| 6.3                     | Nghề xăm       | 7                                 | 7          | 0          | 0          | 4                                   | 4          |            |            |                                      |           |           |           | 3                      | Vùng bờ  |
| 6.4                     | Nghề sửa       | 12                                | 12         | 0          | 0          | 12                                  | 12         |            |            |                                      |           |           |           |                        |          |
| 6.5                     | Nghề đáy       | 14                                | 8          | 6          | 0          | 13                                  | 7          | 6          |            |                                      |           |           |           | 1                      | Bờ, lộng |
| 6.6                     | Nghề cào ron   | 2                                 | 2          | 0          | 0          | 2                                   | 2          |            |            |                                      |           |           |           |                        | Vùng bờ  |
| 6.7                     | Đăng           | 1                                 | 1          | 0          | 0          |                                     |            |            |            |                                      |           |           |           | 1                      | Vùng bờ  |
| <b>Tổng số tàu</b>      |                | <b>952</b>                        | <b>391</b> | <b>223</b> | <b>338</b> | <b>842</b>                          | <b>309</b> | <b>211</b> | <b>322</b> | <b>38</b>                            | <b>10</b> | <b>12</b> | <b>16</b> | <b>72</b>              |          |
| <b>Tàu làm nghề cấm</b> |                | <b>153</b>                        | <b>147</b> | <b>6</b>   |            | <b>104</b>                          | <b>98</b>  | <b>6</b>   |            | <b>6</b>                             | <b>6</b>  |           |           | <b>43</b>              |          |

**Phụ lục 2. Cơ sở xác định mức hỗ trợ giải bản tàu cá**  
(Đơn vị tính: triệu đồng)

**1. Tàu có chiều dài lớn nhất từ 6 đến dưới 12m**

| Tàu cá<br>theo nhóm nghề | Đầu tư tàu cá |             |            | Giá trị còn lại tàu cá |               |               | Thiết bị,<br>ngư cụ | Mức hỗ trợ giải bản |              |                |
|--------------------------|---------------|-------------|------------|------------------------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------|----------------|
|                          | Tổng          | Thân<br>tàu | Máy<br>tàu | Sau<br>10 năm          | Sau<br>15 năm | Sau<br>20 năm |                     | 10-15<br>năm        | 15-20<br>năm | Trên 20<br>năm |
| Lưới kéo                 | <b>190</b>    | 127         | 64         | 114                    | 76            | 38            | <b>92</b>           | 147                 | 109          | 70             |
| Lồng bẫy                 | <b>94</b>     | 73          | 21         | 56                     | 38            | 19            | <b>125</b>          | <b>100</b>          | <b>81</b>    | <b>62</b>      |
| Nghề đáy                 | <b>490</b>    | 375         | 115        | 294                    | 196           | 98            | <b>265</b>          | 387                 | 289          | 191            |
| Nghề te                  | <b>288</b>    | 206         | 82         | 173                    | 115           | 58            | <b>29</b>           | 183                 | 125          | 68             |

Lựa chọn mức hỗ trợ giải bản thấp nhất: 100 triệu đồng/tàu từ 10 năm đến dưới 15 năm; 80 triệu/tàu từ 15 năm đến dưới 20 năm; 60 triệu/tàu từ 20 năm trở lên.

**2. Tàu có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên**

| Tàu cá<br>theo nhóm nghề | Đầu tư tàu cá |             |            | Giá trị còn lại tàu cá |               |               | Thiết<br>bị, ngư<br>cụ | Mức hỗ trợ giải bản |              |                |
|--------------------------|---------------|-------------|------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------------|--------------|----------------|
|                          | Tổng          | Thân<br>tàu | Máy<br>tàu | Sau<br>10 năm          | Sau<br>15 năm | Sau<br>20 năm |                        | 10-15<br>năm        | 15-20<br>năm | Trên 20<br>năm |
| Lưới kéo                 | <b>316</b>    | 200         | 116        | 190                    | 126           | 63            | <b>170</b>             | <b>249</b>          | <b>186</b>   | <b>123</b>     |
| Lồng bẫy                 | <b>400</b>    | 290         | 110        | 240                    | 160           | 80            | <b>495</b>             | 413                 | 333          | 253            |
| Nghề đáy                 | <b>560</b>    | 410         | 150        | 336                    | 224           | 112           | <b>361</b>             | 462                 | 350          | 238            |
| Nghề chụp                | <b>1226</b>   | 772         | 454        | 736                    | 490           | 245           | <b>742</b>             | 995                 | 750          | 505            |
| Nghề câu                 | <b>854</b>    | 420         | 434        | 512                    | 342           | 171           | <b>97</b>              | 546                 | 376          | 205            |
| Lưới rê                  | <b>424</b>    | 286         | 138        | 254                    | 170           | 85            | <b>588</b>             | 460                 | 375          | 291            |

Lựa chọn mức hỗ trợ giải bản thấp nhất: 250 triệu đồng/tàu từ 10 năm đến dưới 15 năm; 185 triệu/tàu từ 15 năm đến dưới 20 năm; 125 triệu/tàu từ 20 năm trở lên.

**Phụ lục 3. Cơ sở xác định mức hỗ trợ chuyển đổi nghề***Đơn vị tính: nghìn đồng*

| <b>Nghề khai thác chuyển đến</b> | <b>Loại tàu</b> | <b>Ngư cụ</b> |                 |                |                   | <b>Máy tời<br/>(01 chiếc/tàu)</b> | <b>Mức hỗ trợ<br/>(100%)</b> |
|----------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|                                  |                 | <b>ĐVT</b>    | <b>Số lượng</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Thành tiền</b> |                                   |                              |
| Nghề câu                         | 6-<12m          | Thảo câu      | 4.000           | 5              | 20.000            | 30.000                            | <b>50.000</b>                |
|                                  | 12-<15m         | Thảo câu      | 6.000           | 5              | 30.000            | 50.000                            | <b>80.000</b>                |
| Nghề lưới rê                     | 6-<12m          | Cheo lưới     | 60              | 1.500          | 90.000            | 65.000                            | <b>155.000</b>               |
|                                  | 12-<15m         | Cheo lưới     | 120             | 1.500          | 180.000           | 115.000                           | <b>295.000</b>               |
| Nghề lồng bẫy                    | 6-<12m          | Lồng          | 400             | 150            | 60.000            | 65.000                            | <b>125.000</b>               |
|                                  | 12-<15m         | Lồng          | 800             | 150            | 120.000           | 85.000                            | <b>205.000</b>               |
| Nghề khác                        | 6-<12m          | Lưới          | 2               | 15.000         | 30.000            | 50.000                            | <b>80.000</b>                |
|                                  | 12-<15m         | Lưới          | 2               | 25.000         | 50.000            | 60.000                            | <b>110.000</b>               |

**Phụ lục 4. Dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| T<br>T           | Chính sách hỗ trợ                           | ĐVT        | Số<br>lượng | Kinh phí hỗ trợ |              |              |              |              |              |              |
|------------------|---------------------------------------------|------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                  |                                             |            |             | Tổng            | Năm<br>2025  | Năm<br>2026  | Năm<br>2027  | Năm<br>2028  | Năm<br>2029  | Năm<br>2030  |
| <b>1</b>         | <b>Chính sách 1. Hỗ trợ giải bản tàu cá</b> |            | <b>204</b>  | <b>26.944</b>   | <b>4.704</b> | <b>4.704</b> | <b>4.441</b> | <b>4.441</b> | <b>4.441</b> | <b>4.215</b> |
| 1.1              | Giải bản tàu cá 6 -<12m                     | tàu        | 178         | <b>17.800</b>   | 3.000        | 3.000        | 3.000        | 3.000        | 3.000        | 2.800        |
| 1.2              | Giải bản tàu cá từ 12m trở lên              | tàu        | 26          | <b>6.500</b>    | 1.250        | 1.250        | 1.000        | 1.000        | 1.000        | 1.000        |
| 1.3              | Ổn định đời sống                            | tàu        | 204         | <b>2.644</b>    | 454          | 454          | 441          | 441          | 441          | 415          |
| <b>2</b>         | <b>Chính sách 2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề</b> | <b>tàu</b> | <b>110</b>  | <b>11.580</b>   | <b>3.860</b> | <b>3.860</b> | <b>3.860</b> |              |              |              |
| 2.1              | Tàu cá từ 6-<12 m                           | tàu        | 104         | <b>10.920</b>   | 3.640        | 3.640        | 3.640        |              |              |              |
| 2.1              | Tàu cá từ 12-<15 m                          | tàu        | 6           | <b>660</b>      | 220          | 220          | 220          |              |              |              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                             |            | <b>314</b>  | <b>38.524</b>   | <b>8.564</b> | <b>8.564</b> | <b>8.301</b> | <b>4.441</b> | <b>4.441</b> | <b>4.215</b> |

**Phụ lục 5. Danh sách 38 tàu cá đã đăng ký nhưng không còn đủ điều kiện hoạt động thủy sản**

| TT                  |   | Chủ tàu          | Số đăng ký  | Địa chỉ (xã)        | NGHỀ      | Lmax (m) | LẤP GSHT | CẤP GPKT | CẤP ATTP | Ghi chú                                 |
|---------------------|---|------------------|-------------|---------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------------------------|
| Nhóm đề nghị hỗ trợ |   |                  |             |                     |           |          |          |          |          |                                         |
|                     |   | Tàu từ 6-12m     |             |                     |           |          |          |          |          |                                         |
| 1                   | 1 | ĐINH THỊ KHA     | HP-1142-TS  | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 10,5     | KPL      | 0        | KPC      | Hoạt động tại Bạch Long Vĩ              |
| 2                   | 2 | ĐINH THỊ KHA     | HP-1143-TS  | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 10,5     | KPL      | 0        | KPC      | Hoạt động tại Bạch Long Vĩ              |
| 3                   | 3 | NGUYỄN HỮU NGỌC  | HP-0283-TS  | Bàng La, Đồ Sơn     | Lưới lồng | 6,8      | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại bến Xăm - Đồ Sơn (nghề cắm) |
| 4                   | 4 | NGUYỄN ĐẮC NGỌC  | HP-0285-TS  | Bàng La, Đồ Sơn     | Lưới lồng | 7        | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại bến Xăm - Đồ Sơn (nghề cắm) |
| 5                   | 5 | NGUYỄN ĐẮC THẠCH | HP-0302-TS  | Bàng La, Đồ Sơn     | Lưới lồng | 6,7      | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại bến Xăm - Đồ Sơn (nghề cắm) |
| 6                   | 6 | NGUYỄN ĐẮC HẢI   | HP-0343-TS  | Bàng La, Đồ Sơn     | Lưới lồng | 6,6      | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại bến Xăm - Đồ Sơn (nghề cắm) |
| 7                   | 7 | NGUYỄN VĂN SỰ    | HP-90463-TS | TT Cát Bà, Cát Hải  | Câu       | 11,7     | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại Trân Châu                   |
| 8                   | 8 | VŨ VĂN CHÌNH     | HP-0168-TS  | TT Cát Bà, Cát Hải  | Rê        | 10,5     | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại Cát Hải                     |
|                     |   | Tàu từ 12-15m    |             |                     |           |          |          |          |          |                                         |
| 9                   | 1 | ĐINH VĂN GẮN     | HP-90187-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 13,7     | KPL      | 0        | KPC      | Tàu cá neo đậu tại Bạch Long Vĩ         |
| 10                  | 2 | ĐINH NHƯ ĐANG    | HP-90257-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 13,7     | KPL      | 0        | KPC      | Tàu làm bè nổi, neo đậu tại Cát Bà      |

| TT |   | Chủ tàu                   | Số đăng ký  | Địa chỉ (xã)        | NGHỀ      | Lmax (m) | LẮP GSHT | CẤP GPKT | CẤP ATTP | Ghi chú                                               |
|----|---|---------------------------|-------------|---------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|-------------------------------------------------------|
| 11 | 3 | ĐINH KHẮC CƯỜNG           | HP-90826-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 12,9     | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại Quảng Ninh                                |
| 12 | 4 | ĐINH VĂN HOÀ              | HP-0094-TS  | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 13,6     | KPL      | 0        | KPC      | Neo đậu tại bến Hoàn 10, Cống Giá - Đông Xuân, Phả Lễ |
| 13 | 5 | LÊ KHẮC DOANH             | HP-90118-TS | Phả Lễ, Thủy Nguyên | Lưới chụp | 12,9     | KPL      | 0        | KPC      | Hoạt động lâu ngày tại Quảng Ninh                     |
| 14 | 6 | ĐINH HỮU SƠN              | HP-2396-TS  | Phả Lễ, Thủy Nguyên | Lưới kéo  | 12,4     | KPL      | 0        | KPC      | Hoạt động lâu ngày tại Quảng Ninh                     |
| 15 | 7 | ĐINH HỮU MÀI              | HP-90079-TS | Phả Lễ, Thủy Nguyên | Lưới kéo  | 13,4     | KPL      | 0        | KPC      | Tàu neo đậu tại Cát Bà                                |
| 16 | 8 | NGUYỄN ĐĂNG KHANH         | HP-90430-TS | Vạn Hương, Đồ Sơn   | Lưới kéo  | 13       | KPL      | 0        | KPC      | Tàu neo đậu tại khu vực Đồi Rồng - Đồ Sơn             |
|    |   | <b>Tàu từ 15m trở lên</b> |             |                     |           |          |          |          |          |                                                       |
| 17 | 1 | LÊ KHẮC HƯƠNG             | HP-90829-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 15,1     | 0        | 0        | 0        | Tàu dịch vụ dầu, nước, neo đậu huyện Bạch Long Vĩ     |
| 18 | 2 | NGUYỄN ĐỨC QUANG          | HP-90556-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 22,3     | 0        | X        | 0        | Neo tại Mất Rồng                                      |
| 19 | 3 | NGUYỄN ĐỨC VIỆT           | HP-90877-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 27.20    | X        | X        | X        | Neo tại Mất Rồng                                      |
| 20 | 4 | VŨ VĂN RỘC                | HP-90262-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Chụp      | 15       | 0        | 0        | 0        | Neo đậu tại Quảng Ninh                                |

| TT |    | Chủ tàu                      | Số đăng ký  | Địa chỉ (xã)        | NGHỀ      | Lmax (m) | LẮP GSHT | CẤP GPKT | CẤP ATTP | Ghi chú                                                    |
|----|----|------------------------------|-------------|---------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|------------------------------------------------------------|
| 21 | 5  | LÊ VĂN PHÚC                  | HP-90883-TS | Lập Lễ, Thủy Nguyên | Lưới chụp | 36.50    | X        | X        | X        | Neo đậu tại bến Ro, Cẩm Phả, Quảng Ninh.                   |
| 22 | 6  | ĐÌNH XUÂN LỘC                | HP-90004-TS | Phả Lễ, Thủy Nguyên | Hậu cần   | 17,0     | 0        | X        | X        | Biên phòng chung dụng                                      |
| 23 | 7  | NGUYỄN KHẮC HÙNG             | HP-2005-TS  | Đình Đông, Lê Chân  | Hậu cần   | 18,4     | 0        | 0        | 0        | Tàu neo đậu tại bến Máy Chai                               |
| 24 | 8  | HOÀNG VĂN TRIỀU              | HP-90726-TS | Đại Hợp, Kiến Thụy  | Rê        | 27.80    | X        | 0        | X        | Neo đậu tại Quán Chanh - Đại Hợp                           |
| 25 | 9  | PHẠM VĂN XUẤN                | HP-90388-TS | Đại Hợp, Kiến Thụy  | Rê        | 19.20    | X        | X        | X        | Tàu neo đậu tại Nam Định                                   |
| 26 | 10 | ĐỖ VĂN TOAN                  | HP-1160-TS  | TT Cát Bà, Cát Hải  | Hậu cần   | 15,9     | 0        | 0        | 0        | Tàu neo đậu tại bến Bèo - Cát Hải                          |
| 27 | 11 | NGUYỄN VĂN SỰ                | HP-90793-TS | TT Cát Bà, Cát Hải  | Lưới chụp | 30,8     | X        | X        | X        | Tàu neo đậu tại Đà Nẵng                                    |
| 28 | 12 | ĐỒNG THỊ TUYẾT               | HP-90818-TS | TT Cát Bà, Cát Hải  | Hậu cần   | 38,8     | X        | X        | X        | Tàu neo đậu tại Bạch Long Vĩ                               |
|    |    | <b>Nhóm tàu không hỗ trợ</b> |             |                     |           |          |          |          |          |                                                            |
| 1  |    | ĐÌNH HỮU TÙNG                | HP-1035-TS  | Lập Lễ              | Lồng      | 12,5     | KPL      | 0        | KPC      | Bán tàu, chưa làm thủ tục theo quy định, tàu đang ở Cát Bà |
| 2  |    | LƯU PHÚ HÀ                   | HP-90183-TS | Lập Lễ              | Lưới kéo  | 13,1     | KPL      | 0        | KPC      | Bán tàu, chưa làm thủ tục theo quy định.                   |
| 3  |    | NGUYỄN ĐỨC ĐỐI               | HP-90203-TS | Lập Lễ              | Lưới chụp | 13,6     | KPL      | 0        | KPC      | Bán tàu, chưa làm thủ tục theo quy định.                   |
| 4  |    | CtYTNHHTM&DV HÙNG THẮNG      | HP-90898-TS | Hồ Nam              | Hậu cần   | 15,9     | 0        | 0        | 0        | Tàu không còn trên địa bàn                                 |
| 5  |    | CTY TNHH VIỆT TRƯỜNG         | HP-90279-TS | Vĩnh Niệm           | Hậu cần   | 20       | 0        | X        | X        | Tàu neo đậu tại cảng cá Ngọc Hải - Đồ Sơn                  |

| TT | Chủ tàu               | Số đăng ký  | Địa chỉ (xã) | NGHỀ     | Lmax (m) | LẮP GSHT | CẤP GPKT | CẤP ATTP | Ghi chú                                            |
|----|-----------------------|-------------|--------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------------------------------------------------|
| 6  | CTY TNHH VIỆT TRƯỜNG  | HP-90028-TS | Vĩnh Niệm    | Hậu cần  | 18,7     | X        | X        | X        | Tàu neo đậu tại bến Mắt Rồng-Lập Lễ - Thủy Nguyên. |
| 7  | VŨ NGỌC LÂM           | HP-2098-TS  | Vĩnh Niệm    | Hậu cần  | 12,7     | KPL      | 0        | KPC      | Tàu không còn trên địa bàn                         |
| 8  | NGUYỄN VĂN UÝ         | HP-1021-TS  | Ngũ Đoan     | Lưới kéo | 9,1      | KPL      | 0        | KPC      | Tàu không còn trên địa bàn                         |
| 9  | NGUYỄN VĂN HỒNG       | HP-1719-TS  | Tân Trào     | Lưới kéo | 8,3      | KPL      | 0        | KPC      | Tàu không còn trên địa bàn                         |
| 10 | CTY CPCB&DVTS CÁT HẢI | HP-90795-TS | Cát Hải      | Hậu cần  | 19       | X        | 0        | X        | Tàu neo đậu tại Cát Hải                            |

**Phụ lục 6. Danh sách 69 tàu không đủ điều kiện đã đăng ký tàu cá**

| TT              |   | Họ tên chủ tàu   | Địa chỉ/ số CCCD             | Nghề         | Vật liệu vỏ tàu | Kích thước cơ bản |      |     | Máy chính |        |                | Nguồn gốc          |                  |            | Ghi chú |
|-----------------|---|------------------|------------------------------|--------------|-----------------|-------------------|------|-----|-----------|--------|----------------|--------------------|------------------|------------|---------|
|                 |   |                  |                              |              |                 | Lmax              | Bmax | D   | Ký hiệu   | Số máy | Công suất (cv) | Nơi đóng/ năm đóng | Nơi mua/ năm mua | Lý do khác |         |
| HUYỆN TIỀN LÃNG |   |                  |                              |              |                 |                   |      |     |           |        |                |                    |                  |            |         |
| 1               | 1 | ĐẶNG VĂN THẬP    | Xã Vinh Quang / 031073016053 | Kéo moi/ruốc | Gỗ              | 9,5               | 3    | 1,2 |           |        | 60             |                    | 2015             |            |         |
| 2               | 2 | ĐẶNG VĂN CA      | Xã Vinh Quang / 031070018411 | Kéo moi/ruốc | Gỗ              | 9,7               | 3    | 1,2 |           |        | 28             |                    | 2015             |            |         |
| 3               | 3 | ĐẶNG VĂN HÒA     | Xã Vinh Quang / 031065017269 | Kéo moi/ruốc | Gỗ              | 10,5              | 3    | 1,2 |           |        | 35             |                    | 2015             |            |         |
| 4               | 4 | ĐẶNG VĂN XIÊM    | Xã Vinh Quang / 031068001961 | Kéo moi/ruốc | Gỗ              | 10,7              | 3    | 1,2 |           |        | 32             |                    | 2015             |            |         |
| 5               | 5 | ĐẶNG VĂN XIÊM    | Xã Vinh Quang                | Kéo moi/ruốc | Gỗ              | 9,6               | 2,6  | 1,4 |           |        | 32             |                    | 2015             |            |         |
| 6               | 6 | NGUYỄN VĂN XUẤT  | Xã Đông Hưng/ 0310870010698  | Xăm          | Gỗ              | 10,5              | 3,2  | 1,3 |           |        | 200            |                    | 2017             |            |         |
| 7               | 7 | HOÀNG VĂN HÙNG   | Xã Đông Hưng/ '030081018502  | Xăm          | Gỗ              | 10,2              | 3,1  | 1,3 |           |        | 24             |                    | 2015             |            |         |
| 8               | 8 | NGUYỄN VĂN CHÍNH | Xã Đông Hưng/ 03108311623    | Kéo          | Gỗ              | 9,5               | 3,1  | 1,4 |           |        | 24             |                    | 2018             |            |         |

| TT                       |    | Họ tên chủ tàu   | Địa chỉ/ số CCCD               | Nghề | Vật liệu vỏ tàu | Kích thước cơ bản |      |      | Máy chính |        |                | Nguồn gốc          |                  |            | Ghi chú |
|--------------------------|----|------------------|--------------------------------|------|-----------------|-------------------|------|------|-----------|--------|----------------|--------------------|------------------|------------|---------|
|                          |    |                  |                                |      |                 | Lmax              | Bmax | D    | Ký hiệu   | Số máy | Công suất (cv) | Nơi đóng/ năm đóng | Nơi mua/ năm mua | Lý do khác |         |
| 9                        | 9  | NGUYỄN VĂN VINH  | Xã Đông Hưng/<br>0300884011185 | Xăm  | Gỗ              | 11,8              | 3,1  | 1,3  |           |        | 24             |                    | 2018             |            |         |
| 10                       | 10 | NGUYỄN TRỌNG CÂN | Xã Đông Hưng/<br>031069026217  | Lồng | Gỗ              | 8,9               | 2,2  | 1,1  |           |        | 18             |                    | 2018             |            |         |
| 11                       | 11 | NGUYỄN VĂN CHU   | Xã Đông Hưng/<br>030168016631  | Lồng | Gỗ              | 7,8               | 3,1  | 0,9  |           |        | 24             |                    | 2022             |            |         |
| 12                       | 12 | LƯƠNG VĂN LUYỆN  | Xã Đông Hưng/<br>031071011822  | Lồng | Gỗ              | 10,0              | 3,0  | 1,3  |           |        | 24             |                    | 2018             |            |         |
| 13                       | 13 | PHẠM VĂN THẮNG   | Xã Đông Hưng/<br>031079004726  | Đăng | Gỗ              | 10,0              | 3,0  | 1,2  |           |        | 24             |                    | 2018             |            |         |
| 14                       | 14 | NGUYỄN VĂN SÂN   | Xã Đông Hưng/<br>031063001016  | Đáy  | Gỗ              | 9,9               | 3,2  | 1,3  |           |        | 110            |                    | 2018             |            |         |
| <b>HUYỆN THỦY NGUYÊN</b> |    |                  |                                |      |                 |                   |      |      |           |        |                |                    |                  |            |         |
| 15                       | 1  | Nguyễn Văn Mãi   | Xã Lập Lễ/<br>031075006708     | Câu  | Composite       | 9,6               | 3,5  | 1,2  |           |        | 55             |                    | 2018             |            |         |
| 16                       | 2  | Bùi Văn Khó      | Xã Lập Lễ/<br>031075006249     | Câu  | Composite       | 9                 | 3,2  | 1,1  |           |        | 44             |                    | 2018             |            |         |
| 17                       | 3  | Đình Như Cường   | Xã Lập Lễ/<br>031073019053     | Câu  | Composite       | 7,5               | 1,8  | 0,92 |           |        | 80             |                    | 2023             |            |         |
| 18                       | 4  | Nguyễn Văn Hưng  | Xã Tam Hưng/<br>31066002547    | Rê   | Gỗ, nhựa        | 8                 | 2,4  | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2013  |            |         |
| 19                       | 5  | Nguyễn Văn Lâm   | Xã Tam Hưng/<br>31076026030    | Rê   | Gỗ, nhựa        | 7,5               | 2,4  | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2013  |            |         |
| 20                       | 6  | Nguyễn Văn Quân  | Xã Tam Hưng/<br>31077004409    | Rê   | Gỗ, nhựa        | 10,5              | 3    | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2013  |            |         |
| 21                       | 7  | Nguyễn Văn Quy   | Xã Tam Hưng/<br>31056003428    | Rê   | Sắt, nhựa       | 6,5               | 2,4  | 9    |           |        | 15             | Tự đóng/<br>2013   |                  |            |         |
| 22                       | 8  | Nguyễn Văn Tuyền | Xã Tam Hưng/<br>30068002849    | Rê   | Nan             | 6                 | 2,4  | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2013  |            |         |

| TT |    | Họ tên chủ tàu  | Địa chỉ/ số CCCD            | Nghề | Vật liệu vỏ tàu | Kích thước cơ bản |      |      | Máy chính |        |                | Nguồn gốc          |                  |            | Ghi chú |
|----|----|-----------------|-----------------------------|------|-----------------|-------------------|------|------|-----------|--------|----------------|--------------------|------------------|------------|---------|
|    |    |                 |                             |      |                 | Lmax              | Bmax | D    | Ký hiệu   | Số máy | Công suất (cv) | Nơi đóng/ năm đóng | Nơi mua/ năm mua | Lý do khác |         |
| 23 | 9  | Lê Thị Ngoan    | Xã Tam Hưng/<br>31189006214 | Rê   | Sắt             | 9,8               | 3    | 1,3  |           |        |                |                    | Lập Lễ/<br>2017  |            |         |
| 24 | 10 | Lê Thị Cảnh     | Xã Tam Hưng                 | Rê   | Sắt             | 8,5               | 2,8  | 9    |           |        |                |                    | Đồng Mới/2012    |            |         |
| 25 | 11 | Nguyễn Văn Tuấn | Xã Tam Hưng/<br>31090023664 | Rê   | Nan, nhựa       | 7                 | 2,4  | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2017  |            |         |
| 26 | 12 | Lê Văn Thành    | Xã Tam Hưng/<br>100904658   | Rê   | Nan             | 6                 | 2,4  | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2022  |            |         |
| 27 | 13 | Nguyễn Văn Nhi  | Xã Tam Hưng/<br>31063017445 | Rê   | Gỗ bọc nhựa     | 13                | 3    | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2013  |            |         |
| 28 | 14 | Nguyễn Văn Quý  | Xã Tam Hưng/<br>31080002160 | Rê   | Gỗ bọc nhựa     | 7,6               | 3,68 | 1,5  |           |        | 15             |                    | Hà Nam/<br>2023  |            |         |
| 29 | 15 | Đình Văn Lỡm    | Xã Phả Lễ/<br>031071014852  | Câu  | Gỗ              | 11,2              | 4,1  | 1,4  |           |        | 105            | 2012               |                  |            |         |
| 30 | 16 | Đình Khắc Bình  | Xã Phả Lễ/<br>031075007619  | Câu  | Gỗ              | 11,5              | 4,2  | 1,45 |           |        | 125            | 2013               |                  |            |         |
| 31 | 17 | Vũ Văn Bé       | Xã Phả Lễ/<br>031075016421  | Rê   | Gỗ              | 10,7              | 3,9  | 1,25 |           |        | 105            | 2016               |                  |            |         |
| 32 | 18 | Vũ Văn Vọng     | Xã Phả Lễ/<br>031081009584  | Rê   | Gỗ              | 10,5              | 4,05 | 1,2  |           |        | 55             | 2017               |                  |            |         |
| 33 | 19 | Đình Khắc Xấu   | Xã Phả Lễ/<br>031067010191  | Rê   | Gỗ              | 9,2               | 3,25 | 0,95 |           |        | 32             | 2017               |                  |            |         |
| 34 | 20 | Lê Văn Bé       | Xã Phả Lễ/<br>031069003966  | Rê   | Gỗ              | 10,2              | 3,9  | 0,9  |           |        | 55             | 2016               |                  |            |         |
| 35 | 21 | Trần Văn Thanh  | Xã An Lư/<br>031071001581   | Rê   | Gỗ              | 8,6               | 3    | 1,2  |           |        | 22             | 2002               |                  |            |         |
| 36 | 22 | Trần Văn Hậu    | Xã An Lư/<br>031081025884   | Kéo  | Gỗ              | 8                 | 2,8  | 1,2  |           |        | 22             | 2002               |                  |            |         |
| 37 | 23 | Trần Văn Sỹ     | Xã An Lư/<br>031077006098   | Kéo  | Gỗ              | 9                 | 3,2  | 1,3  |           |        | 22             |                    |                  |            |         |

| TT |    | Họ tên chủ tàu    | Địa chỉ/ số CCCD          | Nghề | Vật liệu<br>vỏ tàu | Kích thước cơ bản |      |     | Máy chính |        |                | Nguồn gốc             |                     |            | Ghi chú |
|----|----|-------------------|---------------------------|------|--------------------|-------------------|------|-----|-----------|--------|----------------|-----------------------|---------------------|------------|---------|
|    |    |                   |                           |      |                    | Lmax              | Bmax | D   | Ký hiệu   | Số máy | Công suất (cv) | Nơi đóng/<br>năm đóng | Nơi mua/<br>năm mua | Lý do khác |         |
| 38 | 24 | Trần Văn Thao     | Xã An Lư/<br>031088014920 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 2,8  | 1,2 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 39 | 25 | Nguyễn Văn Thúc   | Xã An Lư/<br>031073012401 | Kéo  | Gỗ                 | 11,5              | 3,5  | 1,5 |           |        | 24             |                       |                     |            |         |
| 40 | 26 | Nguyễn Văn Mên    | Xã An Lư/<br>031073006348 | Kéo  | Gỗ                 | 10                | 3    | 1,3 |           |        | 22             |                       |                     |            |         |
| 41 | 27 | Trịnh Văn Minh    | Xã An Lư/<br>031068015668 | Kéo  | Gỗ                 | 8,5               | 2,8  | 1,2 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 42 | 28 | Phạm Văn Quang    | Xã An Lư/<br>031078005807 | Kéo  | Gỗ                 | 7,8               | 2,5  | 1,1 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 43 | 29 | Phạm Văn Lý       | Xã An Lư/<br>031084020043 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 2,5  | 1,1 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 44 | 30 | Trần Văn Khiêm    | Xã An Lư/<br>031080016201 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 3    | 1,3 |           |        | 24             |                       | 2020                |            |         |
| 45 | 31 | Nguyễn Văn Châu   | Xã An Lư/<br>031075015988 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 3    | 1,2 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 46 | 32 | Nguyễn Văn Trường | Xã An Lư/<br>031082012066 | Kéo  | Gỗ                 | 7,8               | 2,8  | 1,2 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 47 | 33 | Bùi Văn Nhi       | Xã An Lư/<br>031076026286 | Kéo  | Gỗ                 | 9                 | 3    | 1,3 |           |        | 22             |                       |                     |            |         |
| 48 | 34 | Nguyễn Văn Thảo   | Xã An Lư/<br>031071008057 | Kéo  | Gỗ                 | 10                | 3,5  | 1,3 |           |        | 24             |                       |                     |            |         |
| 49 | 35 | Nguyễn Văn Nhị    | Xã An Lư/<br>031081001357 | Kéo  | Nhựa               | 9                 | 3    | 1,2 |           |        | 22             |                       |                     |            |         |
| 50 | 36 | Bùi Văn Tiến      | Xã An Lư/<br>031075003786 | Kéo  | Gỗ                 | 9                 | 3    | 1,3 |           |        | 22             |                       |                     |            |         |
| 51 | 37 | Bùi Thế Trường    | Xã An Lư/<br>031097015419 | Kéo  | Nhựa               | 8                 | 2,6  | 1,1 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |
| 52 | 38 | Hoàng Liên Sơn    | Xã An Lư/<br>031060000859 | Kéo  | Gỗ                 | 6                 | 2,5  | 1   |           |        | 14             |                       |                     |            |         |
| 53 | 39 | Hoàng Văn Động    | Xã An Lư/<br>031064012387 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 2,6  | 1,1 |           |        | 15             |                       |                     |            |         |

| TT |    | Họ tên chủ tàu  | Địa chỉ/ số CCCD          | Nghề | Vật liệu<br>vỏ tàu | Kích thước cơ bản |      |     | Máy chính |           |                      | Nguồn gốc             |                     |               | Ghi<br>chú |
|----|----|-----------------|---------------------------|------|--------------------|-------------------|------|-----|-----------|-----------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------|------------|
|    |    |                 |                           |      |                    | Lmax              | Bmax | D   | Ký hiệu   | Số<br>máy | Công<br>suất<br>(cv) | Nơi đóng/<br>năm đóng | Nơi mua/<br>năm mua | Lý<br>do khác |            |
| 54 | 40 | Bùi Văn Triều   | Xã An Lư/<br>031085024171 | Kéo  | Gỗ                 | 7                 | 2,65 | 1,5 |           |           | 15                   | 2010                  |                     |               |            |
| 55 | 41 | Nguyễn Văn Hùng | Xã An Lư/<br>031081020533 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 2,5  | 1,2 |           |           | 15                   |                       |                     |               |            |
| 56 | 42 | Dương Văn Toàn  | Xã An Lư/<br>031067016441 | Kéo  | Gỗ                 | 7                 | 2,8  | 1,5 |           |           | 15                   |                       |                     |               |            |
| 57 | 43 | Trần Minh Phúc  | Xã An Lư/<br>031381005453 | Kéo  | Gỗ                 | 11,5              | 4,5  | 1,5 |           |           | 22                   |                       |                     |               |            |
| 58 | 44 | Phạm Văn Trung  | Xã An Lư/<br>031084021510 | Kéo  | Gỗ                 | 8                 | 2,6  | 1,3 |           |           | 15                   |                       |                     |               |            |
| 59 | 45 | Trần Minh Hồng  | Xã An Lư/<br>031082007536 | Kéo  | Gỗ                 | 6                 | 2,2  | 1   |           |           | 15                   |                       |                     |               |            |
| 60 | 46 | Trần Văn Thắng  | Xã An Lư/<br>031087020017 | Kéo  | Gỗ                 | 6                 | 2,2  | 1   |           |           | 15                   |                       |                     |               |            |
| 61 | 47 | Nguyễn Văn Quân | Xã An Lư/<br>031082005604 | Kéo  | Gỗ                 | 7,8               | 3    | 1,5 |           |           | 24                   | 2014                  |                     |               |            |
| 62 | 48 | Nguyễn Văn Dũng | Xã An Lư/<br>031087011038 | Kéo  | Gỗ                 | 7,8               | 2,8  | 1,5 |           |           | 24                   | 2014                  |                     |               |            |
| 63 | 49 | Hoàng Văn Hùng  | Xã An Lư/<br>031087023149 | Kéo  | Gỗ                 | 6,5               | 2,8  | 1   |           |           | 22                   | 2009                  |                     |               |            |
| 64 | 50 | Vũ Văn Vinh     | Xã An Lư/<br>031079000881 | Kéo  | Gỗ                 | 11,8              | 3,8  | 1,5 |           |           | 55                   | 2001                  |                     |               |            |
| 65 | 51 | Trần Văn Bình   | Xã An Lư/<br>031077014021 | Kéo  | Gỗ                 | 11,6              | 3,8  | 1,5 |           |           | 40                   | 2002                  |                     |               |            |
| 66 | 52 | Bùi Văn Lương   | Xã An Lư/<br>031074000299 | Kéo  | Gỗ                 | 11,9              | 3,8  | 2   |           |           | 55                   | 2001                  |                     |               |            |
| 67 | 53 | Bùi Văn Hiện    | Xã An Lư/<br>031083017258 | Kéo  | Gỗ                 | 11                | 3,5  | 1,2 |           |           | 40                   | 2004                  |                     |               |            |
| 68 | 54 | Bùi Văn Tiến    | Xã An Lư/<br>031069025447 | Kéo  | Nhựa               | 8                 | 2,7  | 1,1 |           |           | 15                   | 2006                  |                     |               |            |
| 69 | 55 | Trần Thế Giang  | Xã An Lư/<br>031088015619 | Kéo  | Gỗ                 | 11,5              | 3,5  | 1,3 |           |           | 40                   | 2008                  |                     |               |            |

| TT |    | Họ tên chủ tàu | Địa chỉ/ số CCCD           | Nghề | Vật liệu<br>vỏ tàu | Kích thước cơ bản |      |     | Máy chính |        |                | Nguồn gốc             |                     |            | Ghi chú |
|----|----|----------------|----------------------------|------|--------------------|-------------------|------|-----|-----------|--------|----------------|-----------------------|---------------------|------------|---------|
|    |    |                |                            |      |                    | Lmax              | Bmax | D   | Ký hiệu   | Số máy | Công suất (cv) | Nơi đóng/<br>năm đóng | Nơi mua/<br>năm mua | Lý do khác |         |
| 70 | 56 | Trần Văn Láng  | Tân Dương/<br>022087002363 | Rê   | Gỗ                 | 7                 | 1,8  | 1,2 |           |        | 8              | 2006                  |                     |            |         |
| 71 | 57 | Lê Thanh Hà    | Tân Dương/<br>031069021652 | Rê   | Gỗ                 | 8                 | 2,85 | 1,5 |           |        | 20             | 2002                  |                     |            |         |
| 72 | 58 | Lê Văn Dương   | Tân Dương/<br>022087002363 | Rê   | Gỗ                 | 8,5               | 2,4  | 1,6 |           |        | 18             | 2008                  |                     |            |         |